

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1151/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt bổ sung điểm Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và nguyên liệu sản xuất xi măng)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 “Về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020” đã được HĐND tỉnh Phú Yên thông qua tại kỳ họp thứ 12;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và nguyên liệu sản xuất xi măng);

Căn cứ Văn bản số 3066/BCT-CNNg ngày 07 tháng 4 năm 2011 của Bộ Công Thương về việc thỏa thuận Quy hoạch khoáng sản vàng tại Phú Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương (tại Tờ trình số 47/TTr-SCT ngày 30 tháng 6 năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 03 vị trí khai thác vàng sa khoáng lòng sông Ba vào nội dung “Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và nguyên liệu sản xuất xi măng)” ban hành kèm theo Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Phú Yên, với các nội dung sau:

I. NỘI DUNG BỔ SUNG

1. Vị trí I: Diện tích 4,880 km², thuộc các xã: Đức Bình Đông, Đức Bình Tây,

Sơn Giang thuộc huyện Sông Hình và xã Sơn Hà, thị trấn Củng Sơn thuộc huyện Sơn Hòa, được giới hạn bởi các điểm góc như sau:

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Điểm	Hệ tọa độ VN-2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	548.716	1.443.112	25	556.221	1.441.324
2	550.073	1.442.383	26	555.498	1.441.436
3	550.260	1.442.190	27	555.661	1.441.772
4	550.649	1.441.970	28	555.029	1.441.353
5	551.000	1.441.595	29	554.281	1.442.297
6	551.555	1.440.974	30	553.823	1.441.876
7	552.095	1.440.582	31	553.651	1.441.649
8	552.671	1.440.702	32	553.360	1.441.037
9	552.953	1.440.914	33	553.325	1.440.975
10	553.426	1.442.134	34	553.115	1.440.388
11	553.780	1.442.288	35	552.918	1.440.397
12	554.202	1.442.530	36	552.269	1.440.173
13	554.304	1.442.730	37	551.877	1.440.252
14	554.727	1.442.735	38	551.695	1.440.041
15	554.976	1.442.761	39	550.555	1.440.826
16	555.131	1.442.708	40	550.348	1.441.176
17	555.617	1.442.311	41	550.385	1.441.464
18	555.801	1.442.061	42	550.598	1.441.672
19	556.099	1.441.912	43	550.052	1.442.050
20	556.415	1.441.805	44	549.518	1.442.290
21	556.584	1.441.596	45	548.747	1.442.435
22	556.976	1.441.318	46	548.560	1.442.562
23	557.038	1.441.239	47	548.360	1.442.781
24	556.701	1.441.096			

2. Vị trí II: Diện tích 2,175 km², thuộc huyện Sơn Hòa và huyện Sông Hình, được giới hạn bởi các điểm góc như sau:

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Điểm	Hệ tọa độ VN-2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	558.137	1.441.085	16	562.410	1.441.889
2	558.513	1.441.106	17	561.901	1.441.499
3	558.702	1.441.085	18	561.882	1.441.397
4	559.736	1.440.775	19	561.682	1.441.250
5	559.956	1.440.923	20	561.108	1.440.926
6	560.247	1.440.914	21	560.930	1.440.869
7	560.630	1.441.021	22	560.752	1.440.778
8	560.892	1.441.058	23	560.469	1.440.552
9	561.288	1.441.310	24	560.335	1.440.413
10	561.635	1.441.594	25	559.839	1.440.264

11	561.937	1.442.018	26	559.716	1.440.139
12	562.173	1.442.838	27	559.238	1.440.560
13	562.375	1.443.084	28	558.565	1.440.604
14	562.526	1.442.200	29	558.355	1.440.713
15	562.522	1.442.042	30	558.020	1.440.706

3. Vị trí III: Diện tích 1,563 km², thuộc huyện Phú Hòa và huyện Tây Hòa, được giới hạn bởi các điểm góc như sau:

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Điểm	Hệ tọa độ VN-2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	563.957	1.441.369	13	566.597	1.439.727
2	564.387	1.441.970	14	566.130	1.439.810
3	564.695	1.441.111	15	566.185	1.440.181
4	564.846	1.441.146	16	565.991	1.440.858
5	564.966	1.441.339	17	565.818	1.441.002
6	565.490	1.441.411	18	565.389	1.440.945
7	565.600	1.441.640	19	565.215	1.440.961
8	565.739	1.441.705	20	565.105	1.440.902
9	565.863	1.441.497	21	565.015	1.440.833
10	566.310	1.441.360	22	564.722	1.440.769
11	566.466	1.440.999	23	564.186	1.440.841
12	566.471	1.440.603	24	563.667	1.441.303

II. CÁC NỘI DUNG KHÁC: Giữ nguyên theo Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Phú Yên. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện: Phú Hòa, Sơn Hòa, Tây Hòa, Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Cự